

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật Doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó chủ tịch	
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên	
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên	
Ông Lê Thanh Tháo	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên	
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đặng Văn Thông - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thống

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật I Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật I Trung ương được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật I Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Hoàng Thị Thu Hương**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM

**Nguyễn Thị Nhân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.919.071.990	182.306.829.768
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.264.800.123	5.812.643.831
111	1. Tiền		18.264.800.123	5.812.643.831
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	900.000.000	900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		900.000.000	900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.604.191.134	17.489.279.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.392.082.338	14.628.821.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.040.520.631	1.689.894.530
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.634.660.469	1.881.956.511
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.463.072.304)	(725.650.620)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	14.258.068
140	IV. Hàng tồn kho	9	151.363.782.221	152.656.531.409
141	1. Hàng tồn kho		153.484.702.701	153.238.803.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.120.920.480)	(582.272.081)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.786.298.512	5.448.374.811
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	504.570.487	346.357.594
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.271.152.879	4.880.651.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.575.146	221.365.335
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.702.449.979	49.393.157.291
220	I. Tài sản cố định		29.812.398.245	31.288.785.861
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.816.054.245	21.292.441.861
222	- Nguyên giá		76.940.884.415	75.738.874.978
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.124.830.170)	(54.446.433.117)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.996.344.000	9.996.344.000
228	- Nguyên giá		14.196.344.000	14.196.344.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.323.797.389	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.323.797.389	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.566.254.345	18.104.371.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.566.254.345	18.104.371.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>255.621.521.969</u>	<u>231.699.987.059</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		151.213.146.590	130.792.884.081
310	I. Nợ ngắn hạn		151.038.146.590	130.442.884.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.151.917.661	16.175.715.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.005.733.185	2.072.493.379
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.801.467.196	589.657.900
314	4. Phải trả người lao động		7.705.451.051	1.458.393.151
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	361.827.235	73.878.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.119.880.949	4.721.502.710
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	109.802.013.843	105.142.856.048
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		89.855.470	208.387.292
330	II. Nợ dài hạn		175.000.000	350.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	175.000.000	350.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.408.375.379	100.907.102.978
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	104.408.375.379	100.907.102.978
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.699.590.000	56.699.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.699.590.000	56.699.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.517.894.180	15.364.157.823
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.540.562.304	9.193.026.260
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.426.454.525	7.649.656.691
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		8.114.107.779	1.543.369.569
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		255.621.521.969	231.699.987.059

Củ Minh Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Lê Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

MA	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	319.601.711.741	280.543.353.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		124.572.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.477.139.741	280.543.353.854
11	4. Giá vốn hàng bán	23	215.562.078.573	211.144.082.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.915.061.168	69.399.271.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	134.163.290	65.998.198
22	7. Chi phí tài chính	25	7.481.912.648	6.243.168.458
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.311.054.078	4.287.012.108
25	8. Chi phí bán hàng	26	58.884.314.054	34.716.036.583
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.115.653.295	26.748.990.774
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.567.344.461	1.757.073.543
31	11. Thu nhập khác	28	2.045.783.509	687.118.614
32	12. Chi phí khác	29	125.307.438	399.660.196
40	13. Lợi nhuận khác		1.920.476.071	287.458.418
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.487.820.532	2.044.531.961
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.373.712.753	501.162.392
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.114.107.779	1.543.369.569
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.431	272



Cù Minh Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Lê Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		328.855.634.485	283.280.826.181
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(264.276.721.905)	(239.235.863.345)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.513.414.717)	(29.403.819.873)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.191.129.193)	(4.374.486.939)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(890.656.711)	(849.953.323)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.085.500.625	1.477.921.885
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.737.883.707)	(10.261.978.027)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.331.328.877	632.646.559
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.905.373.120)	(1.585.739.327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		180.000.000	10.368.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.989.490	37.768.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.674.383.630)	(1.537.603.129)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		247.002.958.303	254.892.416.290
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(242.518.800.508)	(252.449.130.622)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.688.946.750)	(45.008.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(204.788.955)	2.398.277.518
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.452.156.292	1.493.320.948
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.812.643.831	4.319.322.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	18.264.800.123	5.812.643.831

Cù Minh Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Lê Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật Doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 56.699.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 56.699.590.000 VND; tương đương 5.669.959 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 241 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 245 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc trừ sâu cho nuôi trồng thủy sản, thuốc trừ sâu và làm dịch vụ trừ sâu cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty thúc đẩy chính sách bán hàng khiến cho sản lượng hàng hóa, thành phẩm bán ra tăng mạnh. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu đầu vào năm nay giảm làm cho tốc độ tăng giá vốn chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều này dẫn đến tổng doanh thu và tổng giá vốn năm nay tăng lần lượt là 39.058.357.887 VND và 4.417.995.879 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,92% và 2,09% so với năm trước. Từ đó, khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 34.515.790.008 tương ứng với tỷ lệ tăng 49,73% so với năm trước.

Bên cạnh đó, năm nay Công ty cũng tổ chức nhiều chương trình hội nghị khách hàng, thúc đẩy thị trường... làm chi phí bán hàng tăng 24.168.277.471 VND tương ứng với 69,62%.

Tổng thể các nhân tố tác động làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 6.570.738.210 VND với tỷ lệ tăng là 425,74% so với năm ngoái.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Hưng Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Khu vực 1	Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Bình Định	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Phú Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Khu vực 1

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ

Chi nhánh Phú Yên

Chi nhánh Phía Nam
Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả, doanh thu, chi phí nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.453.687.302	760.047.480
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.811.112.821	5.052.596.351
	18.264.800.123	5.812.643.831

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	900.000.000	900.000.000
	900.000.000	900.000.000

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng có giá trị 900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	221.209.289
Bên khác	17.392.082.338	14.407.611.939
- Nguyễn Ngọc Hùng	682.838.620	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	4.699.607	-
- Nguyễn Thành VI	631.368.078	740.746.364
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	509.351.020
- Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	201.599.876	474.494.876
- Ban quản lý Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp tỉnh Nghệ An	719.684.000	-
- Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đàn	865.080.000	-
- Hợp tác xã Dịch vụ Vật tư Nông nghiệp Tài Dung	502.978.287	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.274.482.850	12.683.019.679
	17.392.082.338	14.628.821.228

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	15.040.520.631	-	1.689.894.530	-
- Byter Tech Group Co.,Ltd	308.475.000	-	308.475.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	13.822.949.868	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phòng cháy chữa cháy 82	128.187.657	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	209.500.000	-	209.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường và Tài nguyên Sinh vật Hường Sáng	139.682.400	-	87.301.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	431.725.706	-	1.084.618.030	-
	15.040.520.631	-	1.689.894.530	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	778.531.464	-	1.004.265.206	-
- Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	221.501.712	-	221.501.712	-
- Tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Phải thu khác	336.327.693	-	357.889.993	-
	1.634.660.469	(216.299.600)	1.881.956.511	(216.299.600)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty TNHH Sơn Thành	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Lưu Văn Quyền	299.429.533	-	776.724.971	-
- Đối tượng khác	1.118.931.336	-	888.931.940	-
	1.634.660.469	(216.299.600)	1.881.956.511	(216.299.600)

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	1.339.254.524	92.481.820	509.351.020	-
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
+ Bà Hồ Thị Sương	26.516.965	20.139.805	-	-
+ Trương Đầu	902.515	631.760	-	-
+ Nguyễn Văn Anh	13.180.786	11.685.667	-	-
+ Huy An Phát	23.237.338	17.289.313	-	-
+ Đinh Thị Hợi	23.243.719	-	-	-
+ Đoàn Tiến Mạnh	37.989.593	20.695.922	-	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	73.464.510	22.039.353	-	-
+ Nguyễn Thành Vĩ	631.368.078	-	-	-
Phải thu khác	216.299.600	-	216.299.600	-
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiến phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	-
	1.555.554.124	92.481.820	725.650.620	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	66.058.643.887	(1.180.477.387)	77.296.487.137	(159.959.285)
- Công cụ, dụng cụ	646.095.500	-	431.925.777	-
- Thành phẩm	75.336.016.270	(940.443.093)	64.360.648.285	(398.496.337)
- Hàng hoá	633.956.832	-	364.235.607	(23.816.459)
- Hàng gửi đi bán	10.809.990.212	-	10.785.506.684	-
	153.484.702.701	(2.120.920.480)	153.238.803.490	(582.272.081)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật tại Bim Sơn	1.323.797.389	-
	1.323.797.389	-

Thông tin chi tiết dự án:

- Tên dự án: Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật.
- Địa điểm xây dựng: Lô CN-03, Nam khu A, khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Tổng mức đầu tư: 172,669 tỷ VND, trong đó: nguồn vốn đầu tư: vốn tự có: 51,87 tỷ VND, vốn vay: 120,868 tỷ VND;
- Quy mô của dự án: Dự án được xây dựng trên khu đất có diện tích 16.895 m² với diện tích xây dựng là 9.420,5 m² và tổng diện tích sàn dự kiến là 18.234,5 m².
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: dự kiến từ năm 2025 đến quý 4/2027.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đang trong quá trình điều chỉnh lại thiết kế, tổng mức đầu tư.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	27.609.716.235	16.773.309.242	30.035.638.413	245.981.817	1.074.229.271		75.738.874.978
- Mua trong năm	-	717.413.636	1.864.162.095	-	-		2.581.575.731
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.379.566.294)	-	-		(1.379.566.294)
Số dư cuối năm	27.609.716.235	17.490.722.878	30.520.234.214	245.981.817	1.074.229.271		76.940.884.415
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.144.732.638	13.689.249.885	18.572.072.602	220.904.433	819.473.559		54.446.433.117
- Khấu hao trong năm	581.505.102	851.708.154	2.584.770.627	18.749.820	21.229.644		4.057.963.347
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.379.566.294)	-	-		(1.379.566.294)
Số dư cuối năm	21.726.237.740	14.540.958.039	19.777.276.935	239.654.253	840.703.203		57.124.830.170
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	6.464.983.597	3.084.059.357	11.463.565.811	25.077.384	254.755.712		21.292.441.861
Tại ngày cuối năm	5.883.478.495	2.949.764.839	10.742.957.279	6.327.564	233.526.068		19.816.054.245

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.613.617.468 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.893.437.166 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Số dư cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>14.196.344.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>4.200.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000
Tại ngày cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	<u>-</u>	<u>9.996.344.000</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m2 được mua với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phía Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	262.809.883	191.413.868
- Chi phí mua bảo hiểm	158.604.856	153.686.706
- Chi phí sửa chữa	-	1.257.020
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83.155.748	-
	504.570.487	346.357.594
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	408.920.332	764.972.305
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	626.582.148	395.313.772
- Chi phí thuê địa điểm (*)	16.367.031.237	16.789.406.241
- Chi phí trả trước dài hạn khác	163.720.628	154.679.112
	17.566.254.345	18.104.371.430

(*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV1 ngày 18/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật I Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phúc Hưng:

- Diện tích thuê: 16.895 m²;
- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;
- Giá thuê: 1.050.000 VND/m²/50 năm;
- Mục đích: đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật".

(Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 21).

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	104.967.856.044	104.967.856.044	246.827.958.303	242.168.800.512	109.627.013.835	109.627.013.835
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	54.422.287.944	54.422.287.944	156.393.189.570	131.675.395.176	79.140.082.338	79.140.082.338
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Số giao dịch 3	-	-	9.420.066.253	6.029.882.756	3.390.183.497	3.390.183.497
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	19.677.428.100	19.677.428.100	18.667.562.480	27.096.242.580	11.248.748.000	11.248.748.000
Các cá nhân khác	30.868.140.000	30.868.140.000	62.347.140.000	77.367.280.000	15.848.000.000	15.848.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	175.000.004	175.000.004	175.000.000	174.999.996	175.000.008	175.000.008
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	175.000.004	175.000.004	175.000.000	174.999.996	175.000.008	175.000.008
	<u>105.142.856.048</u>	<u>105.142.856.048</u>	<u>247.002.958.303</u>	<u>242.343.800.508</u>	<u>109.802.013.843</u>	<u>109.802.013.843</u>
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà	525.000.004	525.000.004	-	174.999.996	350.000.008	350.000.008
	<u>525.000.004</u>	<u>525.000.004</u>	<u>-</u>	<u>174.999.996</u>	<u>350.000.008</u>	<u>350.000.008</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(175.000.004)	(175.000.004)	(175.000.000)	(174.999.996)	(175.000.008)	(175.000.008)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>350.000.000</u>	<u>350.000.000</u>			<u>175.000.000</u>	<u>175.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thẻ chấp (*)	VND 79.140.082.338	VND 54.422.287.944
VND	4,8%-5,3%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Thẻ chấp bằng tài sản là ô tô (**)	3.390.183.497	-
VND	5,5% - 6,2%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thẻ chấp (***)	11.248.748.000	19.677.428.100
VND	6,96%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tin chấp	15.848.000.000	30.868.140.000
					<u>109.627.013.835</u>	<u>104.967.856.044</u>

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn số AD 493/80 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho thuộc các đơn vị quản lý trực thuộc của Công ty.

(**) Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu Lexus mang biển số 30G-962.32.

(***) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn thừa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2) và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho Hải Phòng, Kho thành phố Hồ Chí Minh và kho Đà Nẵng.... thuộc các đơn vị quản lý trực thuộc Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9,80%	13/12/2026	Mua ô tô	Thế chấp bằng tài sản vay là ô tô	350.000.008	525.000.004
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					350.000.008	525.000.004
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(175.000.008)	(175.000.004)
					175.000.000	350.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	-	-	779.167.909	779.167.909
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	-	779.167.909	779.167.909
Bên khác				
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	4.219.196.320	4.219.196.320	3.949.120.000	3.949.120.000
- EASTCHEM CO.,LTD	2.832.380.828	2.832.380.828	998.024.610	998.024.610
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	4.028.753.169	4.028.753.169	1.327.602.339	1.327.602.339
- Công ty TNHH Hưng Hằng	866.552.346	866.552.346	736.698.202	736.698.202
- XUZHOU JINHE CHEMICALS CO., LTD	1.316.443.300	1.316.443.300	-	-
- Jiangsu Changlong Agrochemical Co., LTD	3.252.029.040	3.252.029.040	-	-
- Công ty Cổ phần Tấn Phú Việt Nam	700.757.901	700.757.901	475.211.760	475.211.760
- Chongqing Chinabase Star Import & Export Co., Ltd	1.087.936.250	1.087.936.250	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.847.868.507	2.847.868.507	7.909.890.781	7.909.890.781
	21.151.917.661	21.151.917.661	16.175.715.601	16.175.715.601

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Nguyễn Trọng Anh	123.366.200	-
- Trịnh Hữu Tú	187.641.465	113.473.738
- Nguyễn Đình Ấu	140.046.951	-
- Hoàng Thị Mai	116.043.184	-
- Trần Thị Lệ Thủy	183.411.700	333.963.000
- Dương Thị Hồng Ngoan	100.049.000	100.038.900
- Nguyễn Võ Trung	188.000.000	-
- Trần Thị Hồng	283.500.000	-
- Nguyễn Thanh Tùng	206.532.152	200.160.031
- Trương Tuấn Điệp	200.000.000	-
- Nguyễn Hữu Thôn	101.242.981	100.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Nông Nghiệp Giang An	1.234.094.867	-
- Nguyễn Văn Tuấn	522.629.831	6.780
- Bùi Thị Nữ	200.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.219.174.854	1.224.850.930
	5.005.733.185	2.072.493.379

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	286.030.178	2.070.031.117	2.265.826.465	-	90.234.830
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	62.107.620	62.107.620	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.837.608	-	2.373.712.753	729.519.124	-	1.442.356.021
Thuế thu nhập cá nhân	18.557.922	303.627.722	1.189.936.934	1.216.776.095	10.575.146	268.805.785
Thuế Tài nguyên	969.805	-	1.196.252	155.887	-	70.560
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	818.248.327	818.248.327	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.074.028	27.074.028	-	-
	271.365.335	589.657.900	6.555.307.031	5.132.707.546	10.575.146	1.801.467.196

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	119.924.885	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	94.173.000	3.878.000
- Chi phí phải trả khác	147.729.350	70.000.000
	361.827.235	73.878.000

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	475.099.339
- Kinh phí công đoàn	55.543.659	163.796.753
- Phải trả Đảng phí	75.042.549	54.603.200
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	3.385.023.017	1.103.115.271
- Chi phí hội nghị, vé máy bay, vận chuyển, chi phí hội nghị,...	379.916.026	691.071.217
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	152.979.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.224.355.698	2.080.837.380
	5.119.880.949	4.721.502.710

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Ông Lê Tiến Cường	-	257.146.469
- Ông Nguyễn Thành VI	-	520.190.069
- Khách hàng tại Chi nhánh Nam Trung Bộ, Phú Yên	2.413.817.246	290.962.433
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Ngân Hà	-	1.150.000.000
- Các đối tượng khác	2.706.063.703	2.503.203.739
	5.119.880.949	4.721.502.710

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.102.991.905	12.224.672.698	99.477.993.498
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.543.369.569	1.543.369.569
Phân phối lợi nhuận	4.199.590.000	-	-	261.165.918	(4.575.016.007)	(114.260.089)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	261.165.918	(261.165.918)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(114.260.089)	(114.260.089)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.199.590.000	-	-	-	(4.199.590.000)	-
Số dư cuối năm trước	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.364.157.823	9.193.026.260	100.907.102.978
Số dư đầu năm nay	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.364.157.823	9.193.026.260	100.907.102.978
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.114.107.779	8.114.107.779
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	153.736.357	(4.766.571.735)	(4.612.835.378)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	153.736.357	(153.736.357)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(76.868.178)	(76.868.178)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.335.967.200)	(4.335.967.200)
Số dư cuối năm nay	56.699.590.000	4.726.360.000	14.923.968.895	15.517.894.180	12.540.562.304	104.408.375.379

(*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 04 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đặng Văn Thông	12.871.590.000	22,70	12.571.590.000	22,17
Ông Đinh Văn Hoat	-	-	3.596.400.000	6,34
Bà Đặng Quỳnh Trang	6.024.680.000	10,63	6.024.680.000	10,63
Bà Đoàn Thị Hằng	3.285.720.000	5,79	3.285.720.000	5,79
Các cổ đông khác	34.517.600.000	60,88	31.221.200.000	55,06
	56.699.590.000	100	56.699.590.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.699.590.000	56.699.590.000
- Vốn góp cuối năm	56.699.590.000	56.699.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	152.979.550	197.987.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.535.967.200	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.535.967.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.688.946.750)	(45.008.150)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.688.946.750)	(45.008.150)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	152.979.550

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.669.959	5.669.959
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.669.959	5.669.959
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.669.959
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.669.959	5.669.959
- Cổ phiếu phổ thông	5.669.959	5.669.959
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.517.894.180	15.364.157.823
	15.517.894.180	15.364.157.823

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m2)	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	492.274 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (DT 3.121 m2)	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	31.122 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2)	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 VND/m2	Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m2)	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	72.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m2)	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Lâm kho	8.441 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	77.855,7 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (DT 6.349,8 m2)	Đất thuê 5 năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.256,6 VND/m2	Đất thuê 5 năm trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (DT 1.231,6 m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.256,6 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m2)	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	12.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (DT 3.100m2)	Hàng năm	Kho và VP Chi nhánh Phía Nam	250.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m2)	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	61.440 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (DT 17.186 m2)	Đến tháng 31/07/2028	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	4.100 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khuông, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (DT 5.940 m2)	Đến tháng 31/07/2028	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	14.039 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m2)	Đến 08/02/2063	Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật	1.050.000 VND/m2 (chưa vat)	Đất thuê trả tiền một lần

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	1.420,81	1.420,81

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	38.465.466
- Nguyễn Thị Thanh Bình	26.817.374	26.817.374
- Nguyễn Đức Bảy	23.760.894	23.760.894
- Nguyễn Văn Minh	15.307.187	15.307.187
- Lưu Văn Hiệp	25.664.660	25.664.660
- Đặng Đức Thắng	55.992.350	55.992.350
	186.007.931	186.007.931

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	316.187.081.872	277.865.661.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.414.629.869	2.677.692.066
	319.601.711.741	280.543.353.854
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	413.773.634	10.530.861.299
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	212.495.041.845	210.025.834.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.528.388.329	1.198.689.817
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.538.648.399	(80.441.820)
	215.562.078.573	211.144.082.694
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	11.495.367.200	19.939.679.440
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.989.490	37.768.198
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	83.173.800	28.230.000
	134.163.290	65.998.198

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.311.054.078	4.287.012.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.170.858.570	1.956.156.350
	7.481.912.648	6.243.168.458

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	-	465.515.600
--	---	--------------------

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.691.029.854	1.506.626.863
Chi phí nhân công	21.941.352.350	10.285.191.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.172.381.891	979.924.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.092.192.680	5.708.820.529
Chi phí khác bằng tiền	26.987.357.279	16.235.473.910
	58.884.314.054	34.716.036.583

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.295.041.721	1.265.964.772
Chi phí nhân công	20.566.553.172	16.325.164.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.696.825.300	1.785.757.334
Chi phí dự phòng	737.421.684	-
Thuế, phí, lệ phí	836.249.479	1.581.646.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.587.180	2.713.975.631
Chi phí khác bằng tiền	1.697.974.759	3.076.482.541
	29.115.653.295	26.748.990.774

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	163.636.364	10.368.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	1.672.727.273	-
Thuộc nhập thừa đo sản xuất	90.216.372	550.569.702
Bồi thường, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Hải Phòng nhận được	107.795.920	-
Thu nhập khác	11.407.580	126.180.912
	2.045.783.509	687.118.614

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí đi đôi tài sản do nhà nước thu hồi mặt bằng	-	109.795.000
Các khoản bị phạt, tiền phạt chậm nộp thuế	113.775.298	-
Chi phí khác	11.532.140	289.865.196
	125.307.438	399.660.196

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.487.820.532	2.044.531.961
Các khoản điều chỉnh tăng	575.055.298	461.280.000
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	461.280.000	461.280.000
- Chi phí không hợp lệ	113.775.298	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.062.875.830	2.505.811.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.212.575.166	501.162.392
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	161.137.587	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(201.837.608)	146.953.323
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(729.519.124)	(849.953.323)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.442.356.021	(201.837.608)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.114.107.779	1.543.369.569
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.114.107.779	1.543.369.569
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.669.959	5.669.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.431	272

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.622.823.160	190.877.604.150
Chi phí nhân công	54.710.889.977	37.741.202.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.057.963.347	4.715.858.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.334.547.232	9.429.507.154
Chi phí khác bằng tiền	31.648.944.660	22.001.801.039
	310.375.168.376	264.765.973.461

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	16.811.112.821	-	-	16.811.112.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.563.670.503	-	-	17.563.670.503
Các khoản cho vay	900.000.000	-	-	900.000.000
	35.274.783.324	-	-	35.274.783.324
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	5.052.596.351	-	-	5.052.596.351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.785.127.119	-	-	15.785.127.119
	20.837.723.470	-	-	20.837.723.470

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	109.802.013.843	175.000.000	-	109.977.013.843
Phải trả người bán, phải trả khác	26.271.798.610	-	-	26.271.798.610
Chi phí phải trả	361.827.235	-	-	361.827.235
	136.435.639.688	175.000.000	-	136.610.639.688
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	105.142.856.048	350.000.000	-	105.492.856.048
Phải trả người bán, phải trả khác	20.897.218.311	-	-	20.897.218.311
Chi phí phải trả	73.878.000	-	-	73.878.000
	126.113.952.359	350.000.000	-	126.463.952.359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	247.002.958.303	254.892.416.290
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(242.518.800.508)	(252.449.130.622)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	Công ty do Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc - Từ ngày 26/04/2024 không còn là bên liên quan
Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thiện Giáp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Ngọc Diệp	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	413.773.634	10.530.861.299
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 26/04/2024)	413.773.634	10.530.861.299
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.495.367.200	19.939.679.440
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 26/04/2024)	11.495.367.200	19.939.679.440
Chi phí lãi vay	-	465.515.600
- Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng Ban kiểm soát	-	69.030.000
- Bà Doãn Thị Hằng - Cổ đông lớn	-	226.805.600
- Bà Đặng Quỳnh Trang - Cổ đông lớn	-	169.680.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.889.277.922	1.307.107.902
- Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT	522.961.000	159.003.000
- Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT	234.673.636	242.568.000
- Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	733.516.957	463.283.182
- Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT	1.937.880	132.137.775
- Ông Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	256.084.430	-
- Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	1.937.880	3.439.800
- Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)	515.082.703	-
- Ông Lê Ngọc Diệp	Miễn nhiệm Trưởng ban kiểm soát 08/09/2023 và Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 10 tháng 01 năm 2024	335.609.712	211.931.318
- Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng ban Ban kiểm soát	159.382.051	92.779.227
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	1.230.400	1.965.600
- Ông Trần Quang Vinh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	126.861.272	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Cù Minh Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Lê Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc